CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ,TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2025

Công ty cổ phần chứng khoán FPT

Mẫu số B01 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334 /2016 /TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	**100**		**13.513.352.306.972**	**9.580.161.791.615**
I. Tài sản tài chính	**110**		**13.510.395.823.946**	**9.574.610.342.486**
1.Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	554.057.351.553	565.564.523.996
1.1. Tiền	111,1		30.057.921.416	155.685.498.972
1.2. Các khoản tương đương tiền	111,2		523.999.430.137	409.879.025.024
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	4.038.475.186.320	1.914.035.124.647
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.4	8.895.620.112.267	7.068.146.259.945
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.7.4	(10.885.616.176)	(10.885.616.176)
7. Các khoản phải thu	117		29.362.747.432	32.363.945.074
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117,1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117,2	A.7.5.2	29.362.747.432	32.363.945.074
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117,3		102.712.183	72.835.969
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117,4		29.260.035.249	32.291.109.105
8. Trả trước cho người bán	118		248.356.412	2.241.349.233
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.5	1.966.113.376	2.257.938.624
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.5.7	1.748.367.762	1.060.292.143
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(196.795.000)	(173.475.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**2.956.483.026**	**5.551.449.129**
1. Tạm ứng	131		52.315.924	-
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	A.7.7	1.227.657.508	1.334.990.049
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.8a	1.641.950.845	3.143.226.089
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		8.800.000	80.800.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	519.111
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		25.758.749	991.913.880
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			

9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	**200**		172.770.068.370	179.399.308.818
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1.Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212,1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212,2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212,3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212,4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	**220**		**136.074.695.538**	**142.596.719.735**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.10	**116.245.954.794**	**122.365.384.893**
- Nguyên giá	222		263.522.279.419	262.174.298.013
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		(147.276.324.625)	(139.808.913.120)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.11	**19.828.740.744**	**20.231.334.842**
- Nguyên giá	228		44.912.945.438	44.912.945.438
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		(25.084.204.694)	(24.681.610.596)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		36.695.372.832	36.802.589.083
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		923.099.800	1.221.270.570
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.8b	5.703.557.996	5.525.991.266
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.9	30.068.715.036	30.055.327.247
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**13.686.122.375.342**	**9.759.561.100.433**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**9.394.212.826.766**	**5.641.592.000.542**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		9.394.212.826.766	5.641.592.000.542
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	A.7.37	8.086.800.000.000	5.475.933.586.028
1.1. Vay ngắn hạn	312		8.086.800.000.000	5.475.933.586.028
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4.Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-

6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.28	12.645.326.321	7.371.171.602
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.34	949.307.380	971.133.640
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		5.492.850.000	4.079.400.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.30	59.366.749.903	30.681.520.777
11. Phải trả người lao động	323		2.964.404.183	21.214.075.313
12.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		2.341.879.498	2.031.858.427
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.32	16.797.052.768	9.246.767.305
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17.Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.35	1.106.003.550.696	6.242.575.206
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		100.851.706.017	83.819.912.244
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1.Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3.Trái phiếu chuyển đổi dài hạn -Cấu phần nợ	345			
4.Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12.Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Qũy bảo vệ nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**4.291.909.548.576**	**4.117.969.099.891**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		4.291.909.548.576	4.117.969.099.891
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.465.062.838.150	3.059.276.408.150
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411,1		3.464.980.090.000	3.059.193.660.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1 a		3.464.980.090.000	3.059.193.660.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1 b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411,2		82.748.150	82.748.150
1.3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu-Cấu phần vốn	411,3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411,4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411,5		-	-

2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.43	826.846.710.426	1.058.692.691.741
7.1.Lợi nhuận đã thực hiện	417,1		383.037.527.415	573.193.957.927
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417,2		443.809.183.011	485.498.733.814
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	**440**		**13.686.122.375.342**	**9.759.561.100.433**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A	B		1	
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	3			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4	A.7.12	172.000.000	172.000.000
5. Ngoại tệ các loại	5			
6. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	6		346.498.009	305.919.366
7. Cổ phiếu quỹ (số lượng)	7		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8	A.7.13	1.113.022.430.000	463.004.470.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9	A.7.14	-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10	A.7.15	-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12	A.7.17	1.248.676.310.000	206.674.730.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13	A.7.18	-	-
14. Chứng quyền (số lượng)	14			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Đồng Việt Nam				
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21	A.7.20	33.975.400.433.012	32.467.423.084.975
a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*21,1*		31.856.345.353.611	30.915.187.615.975
b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*21,2*		517.921.050.000	111.405.300.000
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*21,3*		1.061.284.910.000	1.133.522.100.000
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*21,4*		10.482.190.000	10.715.400.000
e.Tài sản tài chính chờ thanh toán	*21,5*		529.366.929.401	296.592.669.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	*21,6*			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22	A.7.21	51.804.650.000	348.008.990.000
a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*22,1*		2.661.400.000	2.662.400.000

b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	*22,2*		49.143.250.000	345.346.590.000
c.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	*22,3*			
d.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	*22,4*			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23	A.7.22	666.711.478.428	332.380.238.600
4.Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	24.a			
5.Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	24.b			
6.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25	A.7.24	334.920.310.000	56.090.720.000
Đồng Việt Nam				
7. Tiền gửi của khách hàng	26		5.291.029.863.126	2.775.500.118.801
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27	A.7.25	5.289.181.639.676	2.773.603.471.001
7.2.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28		-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	29,1		-	-
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	29,2		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30	A.7.26	1.848.223.450	1.896.647.800
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	A.7.39	5.289.181.639.676	2.773.603.471.001
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31,1		5.262.982.155.005	2.727.014.848.853
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31,2		26.199.484.671	46.588.622.148
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	34			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35		1.848.223.450	1.896.647.800

Hà Nội, Ngày 16 Tháng 10 Năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Sơn	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Thị Hạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Công ty cổ phần chứng khoán FPT

Mẫu số B02 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334 /2016 /TT-BTC ngày 27 /12/ 2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Quý III Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	**1**		(5.795.984.195)	2.721.699.625	72.974.295.746	148.350.701.210
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1,1	B7.45.1	45.170.112.976	30.300	45.896.321.989	2.489.482.395
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ *	1,2	B7.45.2	(78.847.956.186)	(9.567.270.243)	(41.690.270.402)	102.596.628.180
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1,3	B7.45.3	27.881.859.015	12.288.939.568	68.768.244.159	43.264.590.635
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	1,4					
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2					
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3	B7.45.3	193.684.050.240	152.931.600.397	540.884.333.366	427.026.386.172
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5					
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	6		81.074.938.081	56.554.968.664	167.688.127.074	209.485.378.745
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8		4.532.656.342	3.802.833.408	10.523.105.746	10.041.055.531
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9		5.331.110.035	3.192.098.174	12.578.653.980	9.330.386.644
1.10.Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		5.532.735.455	5.345.527.274	30.795.666.704	24.615.838.490
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B7.45.4	48.414.645	78.610.000	169.923.729	232.920.000
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 1->11)	**20**		**284.407.920.603**	**224.627.337.542**	**835.614.106.345**	**829.082.666.792**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		907.222.588	317.709.248	2.234.576.127	585.200.872
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21,1	B7.45.1	909.685.000	318.192.800	2.235.295.726	586.954.500

b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL*	21,2	B7.45.2	(2.462.412)	(483.552)	(719.599)	(1.753.628)
c.Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21,3					
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21,4					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	B7.47	95.796.771.055	46.251.852.575	255.551.447.395	123.491.068.654
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		278.919.969	119.551.146	640.179.257	191.905.297
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B7.47	63.606.548.807	43.517.664.051	138.600.385.530	136.815.460.328
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	B7.47	5.688.342.669	3.480.150.283	12.524.738.666	9.166.251.570
2.10. Chí phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B7.47	7.022.817.825	4.505.126.230	16.649.874.071	13.123.271.863
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B7.47	4.102.721.626	3.131.591.428	10.074.402.360	7.391.450.568
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B7.45.5				
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	**40**		**177.403.344.539**	**101.323.644.961**	**436.275.603.406**	**290.764.609.152**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	B7.46	2.522.678.795	2.115.257.178	6.411.922.239	6.706.237.260
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	**50**		**2.522.678.795**	**2.115.257.178**	**6.411.922.239**	**6.706.237.260**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	B7.48	-	-	-	-

4.2. Chi phí lãi vay	52	B7.48	-	-	-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			-		
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí tài chính khác	55			-		
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	**60**	**B7.48**	-	-	-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	**B7.50**	21.481.035.273	22.562.204.176	60.628.002.843	62.235.900.325
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 - 60-61-62)	**70**		**88.046.219.586**	**102.856.745.583**	**345.122.422.335**	**482.788.394.575**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	B7.51	25.792.209.731	14.363.102.256	51.746.783.553	43.070.691.423
8.2. Chi phí khác	72	B7.52	25.234.468.421	13.979.048.008	50.477.942.665	41.751.250.972
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**		557.741.310	384.054.248	1.268.840.888	**1.319.440.451**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**		**88.603.960.896**	**103.240.799.831**	**346.391.263.223**	**484.107.835.026**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		167.449.454.670	112.807.586.522	388.080.814.026	381.509.453.218
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(78.845.493.774)	(9.566.786.691)	(41.689.550.803)	102.598.381.808
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		**33.489.890.934**	**22.561.501.405**	**77.693.911.099**	**76.303.014.264**
10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành	100,1	B7.53	33.489.890.934	22.561.501.405	77.693.911.099	76.303.014.264
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100,2					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**55.114.069.962**	**80.679.298.426**	**268.697.352.124**	**407.804.820.762**
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**					
Tổng thu nhập toàn diện	**400**					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**					
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					-
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					-

Hà Nội, Ngày 16 Tháng 10 Năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Sơn	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Thị Hạnh

Công ty cổ phần chứng khoán FPT

Mẫu số B03b - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**01**		**346.391.263.223**	**484.107.835.026**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**		**14.913.925.564**	**34.785.147.531**
- Khấu hao TSCĐ	03		11.933.905.393	14.620.013.241
- Các khoản dự phòng	04		23.320.000	4.620.000
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			-
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(74.373.685)	(57.407.407)
- Dự thu tiền lãi	08		3.031.073.856	20.217.921.697
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**		**(719.599)**	**(1.753.628)**
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		(719.599)	(1.753.628)
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	12			-
-Lỗ suy giảm các khoản cho vay	13			-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định BĐSĐT	15			-
-Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			-
- Lỗ khác	17			-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		**41.690.270.402**	**(102.596.628.180)**
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	19		41.690.270.402	(102.596.628.180)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đán giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			-
- Lãi khác	21			-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		**(2.967.986.734.494)**	**(2.339.334.105.075)**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		(2.166.129.612.476)	348.006.961.366
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32			-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(1.827.473.852.322)	(1.522.499.458.919)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34			-
- Tăng giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35			-

- Tăng giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(29.876.214)	125.136.360
- Tăng giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		291.825.248	554.525.625
- Tăng giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch bán các TSTC	38		-	-
- Tăng giảm các khoản phải thu khác	39		2.271.591.444	1.382.735.392
- Tăng giảm các tài sản khác	40		55.016.617	24.428.692
- Tăng giảm chi phí phải trả (không bao gồm lãi vay)	41		12.824.440.182	516.050.673
- Tăng giảm chi phí trả trước	42		1.323.708.514	(4.007.901.189)
- Thuế TNDN đã nộp	43		(59.256.778.709)	(72.820.395.562)
- Lãi vay đã trả	44		-	-
- Tăng giảm các khoản phải trả cho người bán	45		(21.826.260)	(61.448.776)
- Tăng giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		310.021.071	337.321.045
- Tăng giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Không bao gồm Thuế TNDN đã nộp)	47		10.248.096.736	701.347.274
- Tăng giảm phải trả người lao động	48		(18.249.671.130)	(18.364.934.585)
- Tăng giảm phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	49			-
- Tăng giảm phải trả phải nộp khác	50		1.100.142.826.490	(1.050.516.802.166)
- Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh	51		861.290.770	251.000.000
- Tiền chi từ các hoạt động kinh doanh	52		(25.153.934.455)	(22.962.670.305)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		**(2.564.991.994.904)**	**(1.923.039.504.326)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(5.429.409.600)	(3.914.191.844)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		91.902.089	57.407.407
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		**(5.337.507.511)**	**(3.856.784.437)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		99.884.000.000	55.299.500.000
2.Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			-
3. Tiền vay gốc	73		15.678.589.769.359	9.664.706.246.619
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73,1			-
3.2. Tiền vay khác	73,2		15.678.589.769.359	9.664.706.246.619
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(13.067.723.355.387)	(8.469.655.373.497)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74,1			-
4.2.Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74,2			-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74,3		(13.067.723.355.387)	(8.469.655.373.497)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75			-

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(151.928.084.000)	(106.793.722.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		**2.558.822.329.972**	**1.143.556.650.622**
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		**(11.507.172.443)**	**(783.339.638.141)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**		**565.564.523.996**	**1.253.357.329.782**
- Tiền	101,1		155.685.498.972	415.357.329.782
- Các khoản tương đương tiền	101,2		409.879.025.024	838.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**		**554.057.351.553**	**470.017.691.641**
- Tiền	103,1		30.057.921.416	17.807.016.558
- Các khoản tương đương tiền	103,2		523.999.430.137	452.210.675.083
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		146.837.411.916.496	115.605.005.581.725
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(146.344.229.483.347)	(116.932.551.034.067)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			-
4.Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			-
5.Thu vay quỹ hỗ trợ thanh toán	5			-
6.Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6			-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		2.036.692.808.661	1.370.115.541.783
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8			-
9.Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9			-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(14.297.073.135)	(11.014.908.698)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			-
13.Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		1.394.961.436.798	1.207.411.038.166
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(1.395.009.861.148)	(1.206.123.720.666)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	***20***		**2.515.529.744.325**	**32.842.498.243**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**2.775.500.118.801**	**3.448.263.948.398**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			-
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		2.773.603.471.001	3.447.888.429.448
Trong đó có kỳ hạn				-

- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			-
-Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		1.896.647.800	375.518.950
Trong đó có kỳ hạn				-
Các khoản tương đương tiền	36			-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**		**5.291.029.863.126**	**3.481.106.446.641**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			-
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		5.289.181.639.676	3.479.443.610.191
Trong đó có kỳ hạn				-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		1.848.223.450	1.662.836.450
Trong đó có kỳ hạn				-
Các khoản tương đương tiền	46			-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Hà Nội, Ngày 16 Tháng 10 Năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Sơn	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Thị Hạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Công ty cổ phần chứng khoán FPT

Mẫu số B04 - CTCK
Ban hành theo TT số 334 /2016/TT-BTC
ngày 27/12 /2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý III Năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		**2,145,732,618,150**	**3,059,276,408,150**	**913,543,790,000**	**-**	**405,786,430,000**	**-**	**3,059,276,408,150**	**3,465,062,838,150**
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết(*)		2,145,649,870,000	3,059,193,660,000	913,543,790,000	-	405,786,430,000		3,059,193,660,000	3,464,980,090,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-		-	-			-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		82,748,150	82,748,150	-	-	-	-	82,748,150	82,748,150
1.4.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn		-		-	-			-	
1.5.Vốn khác của chủ sở hữu		-		-	-			-	
1.6. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-			-	-
2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	-	-	-	-	-	-	-
4.Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-		-	-				
5.Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-		-	-				
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-		-	-				
7. Lợi nhuận chưa phân phối		**1,498,203,140,705**	**1,058,692,691,741**	**417,371,607,453**	**1,016,394,729,992**	**383,221,206,969**	**615,067,188,284**	**899,180,018,166**	**826,846,710,426**
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện(**)		1,163,209,696,838	573,193,957,927	305,206,438,954	1,006,827,943,301	310,386,902,927	500,543,333,439	461,588,192,491	383,037,527,415
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		334,993,443,867	485,498,733,814	112,165,168,499	9,566,786,691	72,834,304,042	114,523,854,845	437,591,825,675	443,809,183,011
Cộng		**3,643,935,758,855**	**4,117,969,099,891**	**1,330,915,397,453**	**1,016,394,729,992**	**789,007,636,969**	**615,067,188,284**	**3,958,456,426,316**	**4,291,909,548,576**
II. Thu nhập toàn diện khác				-					
Cộng									

Ghi chú

(*) Các khoản tăng của cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết

Phát hành cổ phiếu tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu	(Số lượng CP: 30.590.243)	305.902.430.000 (VNĐ)
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao độ	(Số lượng CP: 9.988.400)	99.884.000.000 (VNĐ)

(**) Khoản giảm của lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối trong kỳ

- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị Quyết và Biên bản họp ĐHCĐ thường niên năm 2025	41.681.220.439 (VNĐ)
- Cổ tức 2024 chia cho cổ đông bằng tiền mặt	152.959.683.000 (VNĐ)
- Phát hành cổ phiếu tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu	305.902.430.000 (VNĐ)

Hà Nội, Ngày 16 Tháng 10 Năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Sơn	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Thị Hạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ,TP Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Qúy III /2025

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động của CTCK:

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 59/UBCK- GP ngày 13 tháng 7 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số 90/UBCK-GPDCCTCK ngày 04 tháng 12 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số 127/UBCK-GP ngày 09 tháng 5 năm 2008; Giấy phép điều chỉnh số 26/UBCK-GP ngày 13 tháng 4 năm 2011; Giấy phép điều chỉnh số 94/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 06 năm 2012; Giấy phép điều chỉnh số 31/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 06 năm 2015; Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 06 năm 2016, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 06 tháng 01 năm 2017, Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 06/06/2017, Giấy phép điều chỉnh số 41/GPĐC-UBCK ngày 08/06/2018, Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK ngày 05/06/2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp, Giấy phép điều chỉnh số 38/GPĐC-UBCK ngày 08/07/2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp, Giấy phép điều chỉnh số 36/GPĐC-UBCK ngày 02/06/2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp, Giấy phép điều chỉnh số 72/GPĐC-UBCK ngày 30/08/2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp, Giấy phép điều chỉnh số 90/GPĐC-UBCK ngày 26/9/2022 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp, Giấy phép điều chỉnh số 50/GPĐC-UBCK ngày 20/6/2023 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp, Giấy phép điều chỉnh số 40/GPĐC-UBCK ngày 07/6/2024 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp, Giấy phép điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK ngày 25/6/2024 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp, Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK ngày 06/6/2025 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp; Giấy phép điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK ngày 15/7/2025 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK:

Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Tây Hồ, TP Hà nội

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành tháng 7/2007 và sửa đổi theo Nghị quyết ĐHĐCĐ ngày 29/03/2022 và Quyết định số 11-2025/QĐ/HĐQT/FPTS ngày 06/06/2025.

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK:

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty tại ngày lập báo cáo là 3.464.980.090.000 (Ba nghìn bốn trăm sáu mươi tư tỷ, chín trăm tám mươi triệu, không trăm chín mươi nghìn đồng.)

- Mục tiêu đầu tư :

- Hạn chế đầu tư của CTCK : Công ty tuân thủ quy định hạn chế đầu tư theo Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 30/12/2020 về hoạt động của công ty chứng khoán.

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

. Danh sách các công ty con: Không có

. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có

. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

- Danh sách chi nhánh :

Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh: Tầng 3, tòa nhà 136 - 138 Lê Thị Hồng Gấm, Phường Bến Thành, TP.Hồ Chí Minh.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 13/07/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2007

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Thực hiện theo quy định hiện hành về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỉ giá trong việc quy đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Việc phân loại Tài sản tài chính thực hiện theo thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

Luật kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, theo đó đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

4.2.2.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua không bao gồm các chi phí phát sinh trực tiếp từ việc mua tài sản tài chính này). Các chi phí mua (phí môi giới, phí giao dịch...) được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh.

Cuối kỳ kế toán, các tài sản tài chính FVTPL được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Số chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng ở khoản mục "Chênh lệch tăng do đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ " và khoản mục "Chênh lệch giảm do đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ".

4.2.2.2 Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM : được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát sinh các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực và được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Việc đánh giá khả năng suy giảm giá trị cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục " Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.2.2.3 Các khoản cho vay : được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực và được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng suy giảm các khoản cho vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục " Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.2.2.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS : được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua tài sản tài chính này. Cuối kỳ kế toán, tài sản tài chính AFS được xác định lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS theo giá thị trường hoặc giá hợp lý được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu (Kết quả hoạt động riêng) tại chỉ tiêu "Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán "

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

TSTC được dừng ghi nhận khi quyền nhận được luồng tiền từ TSTC hết hạn hoặc khi chuyển giao TSTC cùng với phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó cho đơn vị khác. Nợ tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi nghĩa vụ của đơn vị đã được miễn, hủy hoặc hết hạn.

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài sản hoặc một nhóm các khoản đầu tư để thực hiện lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC

Đối với các khoản cho vay giao dịch ký quỹ, Công ty thực hiện trích lập dự phòng cho những khoản vay giao dịch ký quỹ có giá trị tài sản đảm bảo nhỏ hơn nợ gốc

Dự phòng cụ thể được xác định = (Số dư các khoản cho vay – Gía trị tài sản đảm bảo)x 100%.

Gía trị tài sản đảm bảo được xác định = Số lượng chứng khoán đảm bảo khoản vay x giá thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trong đó giá thị trường của chứng khoán được trình bày tại điểm 4.2.6

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

- Giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng (nếu có) được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC.

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: Không phát sinh

4.2.8.Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

Đơn vị thực hiện đánh giá khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro để lập dự phòng theo quy định. Việc lập dự phòng phải thu khó đòi sẽ thực hiện theo hướng dẫn của nhóm phải thu trình bày tại điểm 4.10.3

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính): Không phát sinh

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : Không phát sinh

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và vô hình:

Tài sản cố định (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.5. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-7 năm
Phần mềm	3-5 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
Quyền sử dụng đất thuê có thời hạn	Khấu hao theo thời gian được phép sử dụng đất
Tài sản cố định vô hình khác	2-3 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: Không phát sinh

4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính : Không phát sinh

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết) : Không phát sinh

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ. Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải trả có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được trình bày là nợ ngắn hạn, các khoản có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng được trình bày là nợ dài hạn.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán.

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;

- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019:

-Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu khó đòi:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	***100%***

-Xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi:

- Tổn thất thực tế của từng khoản nợ không thu hồi được là khoản chênh lệch giữa nợ phải thu ghi trên sổ kế toán và số tiền đã thu hồi được (do người gây ra thiệt hại đền bù, do phát mại tài sản của đối tượng nợ hoặc người nợ, do được chia tài sản theo quyết định của tòa án hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác).
- Giá trị tổn thất thực tế của khoản nợ không có khả năng thu hồi, doanh nghiệp sử dụng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có) để bù đắp, phần chênh lệch thiếu hạch toán vào chi phí của doanh nghiệp.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là số vốn góp theo Điều lệ công ty mà các thành viên góp vốn, cổ đông của công ty đã thực góp theo tiến độ, kế hoạch góp vốn đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và số vốn huy động của các lần tiếp theo phù hợp với Điều lệ của Công ty.

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động riêng thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Tuân thủ quy định hiện hành của Bộ Tài chính về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỉ giá hối đoái.

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

Là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ.

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

Là chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

4.12.4.Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại TT210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL : được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính :

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Đối với cổ phiếu thưởng, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ cở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán..

- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.

- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.

- Doanh thu hoạt động tư vấn :Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.

- Doanh thu lưu ký : Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ...đã hoàn thành

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo TT210/2014TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí thực tế đã phát sinh và các khoản dự chi (nếu có) có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác:

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK phát sinh trong kỳ

b. Ghi nhận chi phí khác:

Các khoản chi phí khác ngoài các khoản chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đầu tư các TSTC

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán

4.20. Báo cáo bộ phận :

Công ty theo dõi doanh thu hoạt động kinh doanh theo từng hoạt động kinh doanh chứng khoán (Hoạt động môi giới chứng khoán; Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn; Hoạt động lưu ký chứng khoán; Hoạt động tư vấn;.....), hoạt động tài chính.

Công ty quản lý chi phí theo từng hoạt động kinh doanh và khoản mục chi phí.

Đối với tài sản, Công ty không phân bổ theo từng lĩnh vực kinh doanh mà quản lý tập trung ở Trụ sở chính - Hà Nội. Đối với nợ phải trả, Công ty chịu trách nhiệm thanh toán và quản lý rủi ro chung.

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được.Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Việc cấp tín dụng, hỗ trợ vốn lớn cho một khách hàng có liên quan có thể dẫn đến việc không thu hồi đủ tiền vay, lãi vay hoặc khả năng thanh toán của FPTS khi khách hàng đó gặp vấn đề về khả năng thanh toán. Vì vậy FPTS đã ban hành quy định Hạn mức cung ứng, hỗ trợ vốn tối đa cho một khách hàng đảm bảo an toàn cho FPTS dựa trên cập nhật liên tục về năng lực tài chính, tài sản đảm bảo của khách hàng.
Rủi ro Mã chứng khoán xảy ra khi các mã chứng khoán là tài sản đảm bảo cho các khoản vay giảm giá quá nhanh, thậm chí mất hết giá trị hoặc không đủ thanh khoản thì FPTS có thể không bán được chứng khoán để thu hồi đủ tiền vay và lãi vay. Vì vậy các mã chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo thực hiện theo quy định về giao dịch ký quỹ của các sở giao dịch chứng khoán.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về tiền nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

5.4. Rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất, giá chứng khoán và thanh khoản thị trường.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi lãi suất của thị trường khi công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản cho vay giao dịch ký quĩ. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích tình hình và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong kỳ để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản tiền gửi, hạn mức, lãi suất cho vay giao dịch ký quĩ để có được mức lãi suất hợp lý và có thể cạnh tranh trên thị trường.

Quản lý rủi ro về giá chứng khoán và thanh khoản thị trường

Các chứng khoán Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, lựa chọn danh mục đầu tư, phân cấp thẩm quyền xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư,... Do giá trị chứng khoán Công ty nắm giữ không nhiều chủ yếu từ việc mua chứng khoán lô lẻ vì vậy Công ty đánh giá rủi ro về giá cũng như thanh khoản thị trường đối với chứng khoán tự doanh là không đáng kể.Công ty cũng chịu rủi ro về giá chứng khoán và thanh khoản thị trường đối với các khoản cho nhà đầu tư vay giao dịch ký quĩ. Khi các mã chứng khoán là tài sản đảm bảo cho các khoản vay liên tục giảm giá có thể dẫn đến việc không thu hồi đủ tiền vay, lãi vay của FPTS nếu chậm thu hồi vốn. Nếu thị trường không đủ thanh khoản hoặc mã chứng khoán đó không đủ thanh khoản thì FPTS có thể không bán được chứng khoán để thu hồi đủ tiền vay và lãi vay. Vì vậy FPTS đã xây dựng quy định quản lý rủi ro riêng cho các giao dịch ký quỹ, xác định tỷ lệ cho vay trên giá trị tài sản đảm bảo một cách hợp lý.Ngoài ra FPTS đã xây dựng phần mềm quản lý, quy định mức cảnh báo, xử lý tự động trong các giao dịch Margin giúp FPTS thực hiện quản lý và bán chứng khoán là tài sản đảm bảo ngay khi giá chứng khoán xuống đến một mức nhất định để đảm bảo an toàn cho FPTS.

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VNĐ)

A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tiền mặt tại quỹ	44.776.024	120.717.139
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	30.013.145.392	155.564.781.833
- Các khoản Tương đương tiền	523.999.430.137	409.879.025.024
Cộng	**554.057.351.553**	**565.564.523.996**

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý III Năm 2025	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý III Năm 2025
a) Của CTCK		
Cổ phiếu	1.193.070	45.984.606.500
Trái phiếu	60.320.000	6.308.993.810.000
Chứng khoán ngân quỹ	0	0
Chứng khoán khác	0	0
Cộng	**61.513.070**	**6.354.978.416.500**
b) Của Nhà đầu tư		
Cổ phiếu	6.135.341.189	147.346.839.541.540
Trái phiếu	51.402	6.175.520.926
Chứng khoán khác	274.470.728	548.717.898.350
Cộng	**6.409.863.319**	**147.901.732.960.816**

A 7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết, đăng ký GD	13.130.245.505	456.939.428.516	14.571.814.929	500.070.548.743
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.025.757.804	2.025.757.804	2.024.075.904	2.024.075.904
Trái phiếu	2.229.510.000.000	2.229.510.000.000	679.940.500.000	679.940.500.000
Tiền gửi có kỳ hạn cố định, chứng chỉ tiền gửi	1.350.000.000.000	1.350.000.000.000	732.000.000.000	732.000.000.000
Cộng	**3.594.666.003.309**	**4.038.475.186.320**	**1.428.536.390.833**	**1.914.035.124.647**

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cộng	**0**		**0**	

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Cuối kỳ	Đầu năm
Cộng	**0**	**0**

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
Cho vay giao dịch ứng trước tiền bán chứng khoán, giao dịch ký quỹ	8.895.620.112.267	8.884.734.496.091	7.068.146.259.945	7.057.260.643.769
Trong đó Cho vay giao dịch ký quỹ	8.051.384.719.653	8.040.499.103.477	6.650.578.286.459	6.639.692.670.283

(*) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

A.7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:
Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	**FVTPL**										
1	**Cổ phiếu**	**15.156.003.309**	**458.965.186.320**	**443.812.751.667**	**3.568.656**	**458.965.186.320**	**16.595.890.833**	**502.094.624.647**	**485.503.022.069**	**4.288.255**	**502.094.624.647**
1,1	**Cổ phiếu niêm yết, đăng ký GD**	**13.130.245.505**	**456.939.428.516**	**443.812.751.667**	**3.568.656**	**456.939.428.516**	**14.571.814.929**	**500.070.548.743**	**485.503.022.069**	**4.288.255**	**500.070.548.743**
	MSH- Công ty cổ phần May Sông Hồng	12.037.597.826	455.263.207.500	443.225.609.674	-	455.263.207.500	13.454.983.050	498.787.640.000	485.332.656.950	-	498.787.640.000
	Cổ phiếu niêm yết khác	1.092.647.679	1.676.221.016	587.141.993	3.568.656	1.676.221.016	1.116.831.879	1.282.908.743	170.365.119	4.288.255	1.282.908.743
1,2	**Cổ phiếu chưa niêm yết**	**2.025.757.804**	**2.025.757.804**	**-**	**-**	**2.025.757.804**	**2.024.075.904**	**2.024.075.904**	**-**	**-**	**2.024.075.904**
	CIC8 - CTCP đầu tư xây dựng số 8	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	25.757.804	25.757.804			25.757.804	24.075.904	24.075.904			24.075.904
2	**Trái phiếu chính phủ và trái phiếu của tổ chức tín dụng**	**2.229.510.000.000**	**2.229.510.000.000**	**-**	**-**	**2.229.510.000.000**	**679.940.500.000**	**679.940.500.000**	**-**	**-**	**679.940.500.000**
3	**Tiền gửi có kỳ hạn cố định, Chứng chỉ tiền gửi.**	**1.350.000.000.000**	**1.350.000.000.000**			**1.350.000.000.000**	**732.000.000.000**	**732.000.000.000**			**732.000.000.000**
II	**AFS**										
	Cộng	**3.594.666.003.309**	**4.038.475.186.320**	**443.812.751.667**	**3.568.656**	**4.038.475.186.320**	**1.428.536.390.833**	**1.914.035.124.647**	**485.503.022.069**	**4.288.255**	**1.914.035.124.647**

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở theo giá đóng cửa tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 trên sàn giao dịch chứng khoán. Các tài sản tài chính chưa niêm yết tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2025 vì không có đủ thông tin tin cậy về giá thị trường của các tài sản tài chính này, nên giá trị trường được xác định là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính

A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	Cuối kỳ	Đầu năm
Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	-	-
Dự phòng suy giảm - Cho vay hoạt động ký quỹ	(10.885.616.176)	(10.885.616.176)
Cộng	**(10.885.616.176)**	**(10.885.616.176)**

A.7.5. Các khoản phải thu	Cuối kỳ	Đầu năm
7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	-
Trong đó:		
- Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi		
7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
- Phải thu tiền lãi -giao dịch ứng trước tiền bán CK của nhà đầu tư	102.712.183	72.835.969
- Dự thu phí giao dịch ký quỹ, Lãi Trái phiếu và lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn	29.260.035.249	32.291.109.105
Cộng	**29.362.747.432**	**32.363.945.074**
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		

7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn		
7.5.4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	**1.966.113.376**	**2.257.938.624**
7.5.4.1 Phải thu phí môi giới chứng khoán qua các Sở GD	*756.173.549*	*424.805.721*
7.5.4.2 Phải thu phí môi giới chứng khoán không qua các Sở GD	-	-
7.5.4.3 Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư CK	-	-
7.5.4.4 Phải thu hoạt động tư vấn khác	*1.195.470.110*	*1.544.050.000*
7.5.4.5 Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	*10.906.673*	*10.185.672*
7.5.4.6 Phải thu dịch vụ khác	*3.563.044*	*278.897.231*
7.5.5. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	-	-
7.5.6. Phải thu khác	*1.748.367.762*	*1.060.292.143*
Trong đó:		
Chi tiết phải thu khác khó đòi		

A 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Số Cuối kỳ					Số đầu năm
			TC	Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	**262.750.000**		**196.795.000**	-	-	**196.795.000**	**173.475.000**
	Công ty Cổ phần Lisemco	71.500.000		71.500.000	-	-	71.500.000	71.500.000
	Công ty cổ phần May Phú Thành	13.200.000		13.200.000	-	-	13.200.000	13.200.000
	Công ty cổ phần Thông Quảng Ninh	7.700.000		7.700.000	-	-	7.700.000	7.700.000
	Công ty cổ phần tập đoàn đầu tư EDX	16.500.000		16.500.000	-	-	16.500.000	16.500.000
	Công ty cổ phần Thương mại Hà Tây	13.200.000		13.200.000	-	-	13.200.000	13.200.000
	Công ty cổ phần Anh ngữ APAX	32.850.000		22.995.000	-	-	22.995.000	22.995.000
	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á	13.200.000		9.240.000	-	-	9.240.000	9.240.000
	Công ty cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công Nghiệp	13.200.000		13.640.000	-	-	13.640.000	13.640.000
	Tổng công ty LICOGI-CTCP	70.400.000		21.120.000	-		21.120.000	
	Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghiệp Bảo Thư	11.000.000		7.700.000	-	-	7.700.000	5.500.000
	Cộng	**262.750.000**	-	**196.795.000**	-	-	**196.795.000**	**173.475.000**

A.7.7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vật tư văn phòng	1.227.657.508	1.334.990.049
- Công cụ, dụng cụ		
Cộng	**1.227.657.508**	**1.334.990.049**

A.7.8. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

(bao gồm: CP đường truyền, quản lý thành viên và kết nối hai sở, bảo hành bảo trì phần mềm thiết bị...)	Cuối kỳ	Đầu năm
	1.641.950.845	3.143.226.089
Cộng	**1.641.950.845**	**3.143.226.089**

b. Chi phí trả trước dài hạn

(bao gồm: CP đường truyền, phần mềm kí số, sửa chữa nhà cửa...)	Cuối kỳ	Đầu năm
	5.703.557.996	5.525.991.266
Cộng	**5.703.557.996**	**5.525.991.266**

A.7.9.Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	10.120.000.000	10.120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	14.482.731.824	14.482.731.824
- Tiền lãi phân bổ trong năm	5.465.983.212	5.452.595.423
Cộng	**30.068.715.036**	**30.055.327.247**

A.7.10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					-
Số dư đầu năm	168.659.560.363	1.659.266.200	2.323.000.000	89.532.471.450	262.174.298.013
- Mua trong kỳ	-	-	-	5.429.409.600	5.429.409.600
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	4.081.428.194	4.081.428.194
- Giảm khác		-	-		-
Số dư cuối kỳ	168.659.560.363	1.659.266.200	2.323.000.000	90.880.452.856	263.522.279.419
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	55.921.270.608	1.659.266.200	2.323.000.000	79.905.376.312	139.808.913.120
- Khấu hao trong kỳ	5.044.892.818	-	-	6.486.418.477	11.531.311.295
- Tăng khác		-	-		-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	4.063.899.790	4.063.899.790
- Giảm khác		-	-		-
Số dư cuối kỳ	60.966.163.426	1.659.266.200	2.323.000.000	82.327.894.999	147.276.324.625
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	112.738.289.755	-	-	9.627.095.138	122.365.384.893
- Tại ngày cuối kỳ	107.693.396.937	-	-	8.552.557.857	116.245.954.794
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *66.473.064.134*

A.7.11. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	19.257.558.796	7.217.666.013	18.070.143.729	367.576.900	44.912.945.438
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-				-
- Tạo ra từ nội bộ Công ty					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác	-		-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-
					-
Số dư cuối kỳ	19.257.558.796	7.217.666.013	18.070.143.729	367.576.900	44.912.945.438
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	1.053.834.723	7.217.666.013	16.042.532.960	367.576.900	24.681.610.596
- Khấu hao trong kỳ	98.452.483	-	304.141.615	-	402.594.098
- Tăng khác	-		-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-		-		-
Số dư cuối kỳ	1.152.287.206	7.217.666.013	16.346.674.575	367.576.900	25.084.204.694
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					-
- Tại ngày đầu năm	18.203.724.073	-	2.027.610.769	-	20.231.334.842
- Tại ngày cuối kỳ	18.105.271.590	-	1.723.469.154	-	19.828.740.744
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.621.091.442

A.7.12. Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ phải thu khó đòi đã xử lý	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty cổ phần Côngnghiệp Tàuthủy Shinec	172.000.000	172.000.000
Cộng	**172.000.000**	**172.000.000**

A.7.13. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.113.022.430.000	463.004.470.000
Cộng	**1.113.022.430.000**	**463.004.470.000**

A.7.14. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
Cộng	-	-

A.7.15. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	-	-

A.7.16. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	-

A.7.17. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng của CTCK -OTC	2.676.310.000	2.674.730.000
Tài sản tài chính Giao dịch cầm cố của CTCK - OTC	1.120.000.000.000	120.000.000.000
TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch nhưng chưa lưu ký của CTCK - Tự do chuyển nhượng	126.000.000.000	84.000.000.000
TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch nhưng chưa lưu ký của CTCK - Hạn chế chuyển nhượng	-	-
Cộng	1.248.676.310.000	206.674.730.000

A.7.18. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	-	-

A.7.19. Chứng khoán nhận ủy thác đấu giá của CTCK (nếu có)

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm

A.7.20. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	31.856.345.353.611	30.915.187.615.975
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	517.921.050.000	111.405.300.000
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.061.284.910.000	1.133.522.100.000
4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	10.482.190.000	10.715.400.000
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán	529.366.929.401	296.592.669.000
Cộng	**33.975.400.433.012**	**32.467.423.084.975**

A.7.21. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	2.661.400.000	2.662.400.000
2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	49.143.250.000	345.346.590.000
Cộng	**51.804.650.000**	**348.008.990.000**

A.7.22. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	666.711.478.428	332.380.238.600

A.7.23. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm

A.7.24. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	334.920.310.000	56.090.720.000

A.7.25. Tiền gửi của Nhà đầu tư

ĐVT: Đồng Việt Nam

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối kỳ	Đầu năm
1.Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**5.289.181.639.676**	**2.773.603.471.001**
1.1.Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	5.262.982.155.005	2.727.014.848.853
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.199.484.671	46.588.622.148
2.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	
3.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
3.1.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	
3.2.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	
Cộng	**5.289.181.639.676**	**2.773.603.471.001**

A.7.26. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Cuối kỳ	Đầu năm
1.Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại , đại lý phát hành	-	-
2.Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	1.848.223.450	1.896.647.800
Cộng	**1.848.223.450**	**1.896.647.800**

A.7.27. Phải trả mua các tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả về mua các tài sản tài chính		
Phải trả khác về hoạt động đầu tư		
CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm các đối tượng phải trả		

A7.28. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	Cuối kỳ	Đầu năm
Cộng	**12.645.326.321**	**7.371.171.602**

A.7.29. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	5.401.299.500	4.369.700.500

A 7.30. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	33.489.890.934	15.052.758.544
- Thuế Thu nhập cá nhân	23.502.726.442	14.257.605.893
- Các loại thuế khác	2.374.132.527	1.371.156.340
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	**59.366.749.903**	**30.681.520.777**

A 7.31. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

A.7.32. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
Phí GDCK, phí lưu ký và chuyển khoản, phí đại lý mở tài khoản, lãi vay cho giao dịch ký quỹ...	16.797.052.768	9.246.767.305

A. 7.33. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán	Cuối kỳ	Đầu năm
được đối tượng		
Cộng		

A 7.34. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	25.427.440	63.125.260
Công ty cổ phần hai bốn bảy	2.473.594	3.640.017
Công ty cổ phần DV công nghệ TSC VN	178.902.000	8.212.400
Công ty TNHH dịch vụ tin học FPT	-	515.680.000
CN CT TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	9.253.775	685.088
CTCP truyền thông tổng hợp 24	-	46.980.000
CN Cty TNHH Lavie -tại HN	23.306.400	21.875.400
Công ty TNHH phần mềm FPT	-	250.000.800
Công ty TNHH FPT IS	486.600.000	-
Công Ty TNHH Dũng Nguyễn	214.554.420	-
Công ty bảo hiểm PVI thủ đô	4.815.251	-
Công ty TNHH TM&DV Green Star Hà Nội	-	17.250.000
Công ty TNHH đầu tư dầu khí Hà Nội	-	2.264.400
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	896.500	35.346.500
Công ty cổ phần Thực phẩm An toàn Tâm Thành	-	4.223.775
Công ty TNHH vận tải công nghệ Mai Linh Hà Nội	-	1.850.000
Công ty cổ phần PCS Việt Nam	3.078.000	-
Cộng	**949.307.380**	**971.133.640**

A 7.35. Phải trả, phải nộp khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả, phải nộp khác	**1.106.003.550.696**	**6.242.575.206**
Trong đó:		
+ Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	5.401.299.500	4.369.700.500
+ Phải trả phải nộp khác	1.100.602.251.196	1.872.874.706

A.7.36. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm

A.7.37. Vay ngắn hạn *(chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)*

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư vay đầu năm	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay ngân hàng trong nước		**4.540.000.000.000**	**14.489.800.000.000**	**11.470.000.000.000**	**7.559.800.000.000**
NH TMCP Đầu tư và phát triển VN- CN Hà Thành	4,5%	0	400.000.000.000	0	400.000.000.000
Ngân Hàng TMCP Quốc Tế VN- VIB	4,4% - 6,0%	650.000.000.000	2.000.000.000.000	1.150.000.000.000	1.500.000.000.000
NH TMCP Kỹ Thương Việt Nam	5,8% - 6,7%	400.000.000.000	1.400.000.000.000	1.300.000.000.000	500.000.000.000
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh Nam Thăng Long	4,0% - 4,9%	730.000.000.000	1.495.000.000.000	1.480.000.000.000	745.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	5,7% - 6,5%	800.000.000.000	1.800.000.000.000	2.100.000.000.000	500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- VPBANK	6,0% - 7,3%	600.000.000.000	2.400.000.000.000	2.200.000.000.000	800.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	4,9% - 6,2%	110.000.000.000	600.000.000.000	410.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	5,1% - 6,0%	500.000.000.000	1.430.000.000.000	1.230.000.000.000	700.000.000.000
NH TMCP ngoại thương VN-CN Thanh Xuân	4,3% - 4,8%	450.000.000.000	1.767.800.000.000	1.100.000.000.000	1.117.800.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank)	4,0% - 5,4%	300.000.000.000	1.197.000.000.000	500.000.000.000	997.000.000.000
Vay các tổ chức, cá nhân khác trong nước	5,5%-6%	**935.933.586.028**	**1.188.789.769.359**	**1.597.723.355.387**	**527.000.000.000**
Cộng		**5.475.933.586.028**	**15.678.589.769.359**	**13.067.723.355.387**	**8.086.800.000.000**

A.7.38. Vay và nợ dài hạn: Không có

A.7.39. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
1.Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	5.289.181.639.676	2.773.603.471.001
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	5.262.982.155.005	2.727.014.848.853
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	26.199.484.671	46.588.622.148
Cộng	**5.289.181.639.676**	**2.773.603.471.001**

A.7.40. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Cuối kỳ	Đầu năm
1.Phải trả phí môi giới chứng khoán	756.173.549	424.805.721
2.Phải trả phí lưu ký chứng khoán	10.906.673	10.185.672
3.Phải trả phí tư vấn đầu tư	-	-
Cộng	**767.080.222**	**434.991.393**

A.7.41. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cộng		

A.7.42. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
1.Phải trả nghiệp vụ margin		
2.Phải trả gốc margin	**8.051.384.719.653**	**6.650.578.286.459**
2.1.Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	8.051.384.719.653	6.650.578.286.459
2.2.Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
3.Phải trả lãi margin	11.945.133.577	14.843.382.524
3.1.Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	11.945.133.577	14.843.382.524
3.2.Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	**844.338.104.797**	**417.640.809.455**
4.1.Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	844.235.392.614	417.567.973.486
a.Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	844.235.392.614	417.567.973.486
b.Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.2.Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	**102.712.183**	**72.835.969**
a.Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	102.712.183	72.835.969
Cộng	**8.907.667.958.027**	**7.083.062.478.438**

A.7.43 Lợi nhuận chưa phân phối	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
1.Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	383.037.527.415	573.193.957.927
2.Lợi nhuận chưa thực hiện	443.809.183.011	485.498.733.814
3.Tổng cộng	826.846.710.426	1.058.692.691.741

A.7.44 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

B 7.45. Thu nhập

B 7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế kỳ trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ	1.193.070		45.984.606.500	1.605.465.740	44.540.217.976	44.543.963.976	-64.065.105
	Trái phiếu	28.610.000		3.011.098.260.000	3.011.378.050.000	-279.790.000	-557.963.951	1.966.593.000
	Chứng chỉ tiền gửi	0		0	0	0	-324.973.762	0
	Tổng cộng	29.803.070		3.057.082.866.500	3.012.983.515.740	44.260.427.976	43.661.026.263	1.902.527.895

B7.45.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường(*)	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
I	Loại FVTPL	**3.594.666.003.309**	**4.038.475.186.320**	**443.809.183.011**	**522.654.676.785**	**(78.845.493.774)**
1	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch	13.130.245.505	456.939.428.516	443.809.183.011	522.654.676.785	(78.845.493.774)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.025.757.804	2.025.757.804	-	-	-
3	Trái phiếu	2.229.510.000.000	2.229.510.000.000			-
4	Công cụ thị trường tiền tệ	1.350.000.000.000	1.350.000.000.000			-
II	Loại HTM					
III	Loại các khoản cho vay và phải thu					
IV	Loại AFS					
	Cộng	**3.594.666.003.309**	**4.038.475.186.320**	**443.809.183.011**	**522.654.676.785**	**(78.845.493.774)**

(*)Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở theo giá đóng cửa tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 trên sàn giao dịch chứng khoán. Các tài sản tài chính chưa niêm yết tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2025 vì không có đủ thông tin tin cậy về giá thị trường của các tài sản tài chính này, nên giá trị trường được xác định là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính

B7.45.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm 2025		Năm 2024	
	Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1.Từ tài sản tài chính FVTPL:	27.881.859.015	68.768.244.159	12.288.939.568	43.264.590.635
1.1 Cổ tức và lãi trái phiếu	343.305.555	*10.545.954.677*	*548.898.944*	*4.855.176.189*
1.2 Lãi tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi	*27.538.553.460*	*58.222.289.482*	*11.740.040.624*	*38.409.414.446*
2. **Từ tài sản tài chính HTM:**				
3. Từ các khoản cho vay	193.684.050.240	540.884.333.366	152.931.600.397	427.026.386.172
4. **Từ AFS:**				
Tổng cộng	**221.565.909.255**	**609.652.577.525**	**165.220.539.965**	**470.290.976.807**

B7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm 2025		Năm 2024	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của TCPH	17.534.645	46.633.729	37.000.000	79.000.000
2	Phí quản lý tài sản cầm cố	-	30.700.000	10.600.000	40.700.000
3	Doanh thu khác	30.880.000	92.590.000	31.010.000	113.220.000
	Cộng	**48.414.645**	**169.923.729**	**78.610.000**	**232.920.000**

B7.45.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Năm 2025		Năm 2024	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
	Cộng	-	-	-	-

B 7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2025		Năm 2024	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.522.678.795	6.411.922.239	2.115.257.178	6.706.237.260
	Cộng	**2.522.678.795**	**6.411.922.239**	**2.115.257.178**	**6.706.237.260**

B 7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm 2025		Năm 2024	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	63.606.548.807	138.600.385.530	43.517.664.051	136.815.460.328
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	-	-
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	5.688.342.669	12.524.738.666	3.480.150.283	9.166.251.570
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	7.022.817.825	16.649.874.071	4.505.126.230	13.123.271.863
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	4.102.721.626	10.074.402.360	3.131.591.428	7.391.450.568
6	Chi phí các dịch vụ tài chính khác	-	-	-	-
7	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản				
8	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu cho Tổ chức phát hành				
9	Chi phí dịch vụ khác				
10	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	95.796.771.055	255.551.447.395	46.251.852.575	123.491.068.654
	Cộng	**176.217.201.982**	**433.400.848.022**	**100.886.384.567**	**289.987.502.983**

B 7.48 Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm 2025		Năm 2024	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
	Cộng	-	-	-	-

B 7.49 Chi phí bán hàng

B 7.50. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm 2025		Năm 2024	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Chi phí lương và các khoản khác theo lương	10.301.696.421	29.720.616.174	10.551.149.730	29.894.125.767
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	829.329.800	2.477.273.400	819.605.000	2.389.609.000
3	Chi phí đào tạo tuyển dụng	49.225.511	189.347.451	50.448.470	195.554.298
4	Chi phí vật tư văn phòng	669.649.066	2.075.605.142	728.020.384	2.173.726.462
5	Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
6	Chi phí khấu hao TSCĐ	2.935.155.195	9.558.288.827	3.787.693.625	11.185.692.153
7	Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.000.000	15.812.854	995.600	20.011.084
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	-	-	-	-
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.119.880.596	15.489.652.764	5.724.374.195	14.793.359.288
10	Chi phí khác	575.098.684	1.101.406.231	899.917.172	1.583.822.273
	Cộng	**21.481.035.273**	**60.628.002.843**	**22.562.204.176**	**62.235.900.325**
		-	-	-	-

B 7.51. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm 2025		Năm 2024	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	91.902.089	91.902.089	-	57.407.407
2	Doanh thu bán Token card	72.101.653	138.387.676	22.272.750	65.036.430
3	Thu nhập từ phí c.tiền của NDT	462.702.466	1.105.181.030	341.957.595	1.038.718.140
4	Thu nhập khác	25.165.503.523	50.411.312.758	13.998.871.911	41.909.529.446
	Cộng	**25.792.209.731**	**51.746.783.553**	**14.363.102.256**	**43.070.691.423**

B 7.52. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm 2025		Năm 2024	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Lỗ bán thanh lý TSCĐ	17.528.404	17.528.404	-	-
2	Phạt do vi phạm hành chính	-	27.343.919	-	5.400
1	Chi phí Token card	75.167.100	148.201.800	26.655.000	77.832.600
2	Phí chuyển tiền của NDT	462.200.159	1.105.555.264	341.482.013	1.037.633.535
3	Chi phí khác	24.679.572.758	49.179.313.278	13.610.910.995	40.635.779.437
	Cộng	**25.234.468.421**	**50.477.942.665**	**13.979.048.008**	**41.751.250.972**

B 7.53. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm 2025		Năm 2024	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	**Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành**	**33.489.890.934**	**77.693.911.099**	**22.561.501.405**	**76.303.014.264**
1,1	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	33.489.890.934	77.621.546.209	22.561.501.405	76.301.814.264
1,2	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		72.364.890		1.200.000

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C 7.54. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển
Tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Kỳ này	Kỳ trước
A	B	1	2
	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**5.289.181.639.676**	**3.479.443.610.191**
	-Tiền gửi của Tổ chức phát hành	**1.848.223.450**	**1.662.836.450**
		5.291.029.863.126	**3.481.106.446.641**

D.Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu: Không có

E. Những thông tin khác:

E.7.55. Thông tin so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính Quý III Năm 2025 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

E.7.56. Thông tin về các bên liên quan:

a. Các bên liên quan:

Tên đơn vị	Mối quan hệ
SBI FINANCIAL SERVICES CO., LTD	Cổ đông lớn
Công ty Cổ Phần FPT	Cổ đông lớn
Công ty TNHH FPT IS	Người có liên quan của người nội bộ
Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Người được ủy quyền công bố thông tin	Ban điều hành và các nhân sự chủ chốt

b. Trong Quý III Năm 2025, Công ty phát sinh một số nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	Các bên liên quan	Giao dịch	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
b.1 Phải thu (Doanh thu)				**16.399.213**	**13.611.103**	**2.788.110**
1	SBI FINANCIAL SERVICES CO., LTD	Phí lưu kí; phí chuyển tiền		13.611.103	13.611.103	
2	Công ty CP FPT	Dịch vụ trả hộ cổ tức cho cổ đông chưa tái lưu kí		2.788.110		2.788.110
b.2 Phải trả (Chi phí)	**Phải trả (chi phí)**		**252.110.320**	**486.600.000**	**373.954.732**	**364.755.588**
1	Công ty TNHH FPT IS	Bản quyền phần mềm, chữ kí số	252.110.320	486.600.000	373.954.732	364.755.588

E. 7.57. Những thông tin khác:

Công ty không thực hiện nghiệp vụ hỗ trợ vốn ngoài nghiệp vụ giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán, ứng trước cổ tức.

Hà Nội, Ngày 16 Tháng 10 Năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Sơn	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Thị Hạnh